TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-PT
Ngày 01 - 03 - 2021
"V/v tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh

Bà Lê Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2020/TLPT- DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 74/2020/QĐ - PT ngày 25 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Anh T, sinh năm 1982, (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện hợp pháp của ông T: Bà Bùi Thị B, sinh năm 1988; địa chỉ: Căn hộ C15 ngõ 88, đường K, phường Y, quận G, thành phố Hà Nội là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/10/2019), (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Trần Thu N – Luật sư Văn phòng luật sư X và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số C15 ngõ 88 phố K, phường Y, quận G, thành phố Hà Nội, (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị E, sinh năm 1976, (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà E: Ông Lê Văn D, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/02/2020), (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn D, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Ông Trương Anh T.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2019 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn Ông Trương Anh T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Bà Bùi Thị B trình bày:

Ông Trương Anh T có mối quan hệ họ hàng với vợ chồng bà Trương Thị E và ông Lê Văn D, từ giữa năm 2014 ông T có hỏi vay tiền của vợ chồng bà E bằng miệng. Việc ông T hỏi vay tiền được vợ chồng bà E đồng ý, tự nguyện không bị ép buộc, thoả thuận không lấy tiền lãi, ông T vay tiền sử dụng vào mục đích công việc cá nhân thời gian khá lâu nên ông T cũng không nhớ rõ chính xác làm những công việc gì cụ thể. Bà E đồng ý nên từ ngày 17/6/2014 đến ngày 18/7/2014 bà E 04 lần chuyển khoản cho ông T vay tổng số tiền là 550.000.000đ, tài khoản của ông T tại Ngân hàng H Chi nhánh Tràng An Hà Nội, số tài khoản là 1305205******. Từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2018 ông T đã chuyển trả cho bà Trương Thị E 13 lần tổng số tiền là 676.000.000đ các lần chuyển tiền cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 05/9/2014 ông T chuyển cho bà E 30.000.000đ chuyển bằng uỷ nhiệm chi từ số tài khoản của ông T 1305205****** sang số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H - Chi nhánh P (gọi tắt là Ngân hàng H chi nhánh P).

Lần 02: Ngày 24/9/2014 ông T chuyển cho bà E 20.000.000đ chuyển theo hình thức đến Ngân hàng Ngân hàng H nộp vào số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 03: Ngày 07/10/2014 ông T chuyển cho bà E 50.000.000đ chuyển theo hình thức đến Ngân hàng Ngân hàng H nộp vào số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 04: Ngày 14/11/2014 ông T chuyển cho bà E 48.000.000đ chuyển bằng uỷ nhiệm chi từ số tài khoản của ông T 1305205****** sang số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 05: Ngày 09/01/2015 ông T chuyển cho bà E 45.000.000đ chuyển bằng uỷ nhiệm chi từ số tài khoản của ông T 1305205****** sang số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 06: Ngày 29/4/2015 ông T chuyển cho bà E 61.000.000đ chuyển theo hình thức đến Ngân hàng Ngân hàng H nộp vào số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 07: Ngày 07/7/2015 ông T chuyển cho bà E 50.000.000đ chuyển theo hình thức đến Ngân hàng Ngân hàng H nộp vào số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 08: Ngày 20/01/2016 ông T chuyển cho bà E 50.000.000đ chuyển theo hình thức đến Ngân hàng Ngân hàng H nộp vào số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 09: Ngày 04/02/2016 ông T chuyển cho bà E 52.000.000đ chuyển bằng uỷ nhiệm chi từ số tài khoản của ông T 1305205****** sang số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 10: Ngày 25/4/2010 ông T chuyển cho bà E 200.000.000đ chuyển theo hình thức đến Ngân hàng Ngân hàng H nộp vào số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 11: Ngày 03/10/2017 ông T chuyển cho bà E 30.000.000đ chuyển theo hình thức đến Ngân hàng Ngân hàng H nộp vào số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 12: Ngày 07/02/2018 ông T chuyển cho bà E 20.000.000đ chuyển theo hình thức đến Ngân hàng Ngân hàng H nộp vào số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Lần 13: Ngày 29/5/2018 ông T chuyển cho bà E 20.000.000đ chuyển theo hình thức chuyển khoản Ebanking từ số tài khoản của ông T 1305205****** sang số tài khoản của bà E 2804205****** tại Ngân hàng H chi nhánh P.

Việc vay mượn giữa ông T và bà E chỉ bằng miệng không lập văn bản, không thoả thuận lãi suất vay, thời gian vay, tổng số tiền gốc ông T đã nhận của bà E qua 04 lần chuyển khoản là 550.000.000đ. Tổng số tiền gốc ông T trả cho bà E qua 13 lần chuyển khoản là 676.000.000đ, còn thừa 126.000.000đ do ông T đã chuyển nhầm, trả thừa do sự sơ xuất bận quá nhiều công việc nên không nhớ và tra soát được hết các lần chuyển tiền vào tài khoản của bà E. Khoảng tháng 01/2019, ông T phát hiện ra chuyển trả nợ thừa cho bà E số tiền 126.000.000đ nên đã nhiều lần gọi điện cũng như gặp trực tiếp yêu cầu bà E trả tiền nhưng bà E không trả mà còn có những lời lẽ xúc phạm ông T và gia đình ông, thậm chí vu khống ông T lừa đảo tiền của bà E và nợ tiền mà không trả. Vì vậy, ông T đề nghị Tòa án buộc bà E phải hoàn trả cho ông T số tiền 126.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trương Thị E trình bày: Bà và ông T có quan hệ họ hàng với nhau hai bên không có mâu thuẫn gì, giữa bà và ông T có quan hệ làm ăn buôn

bán với nhau nhiều mặt hàng như bất động sản, mua nhà đất từ năm 2014, hai bên chỉ giao dịch bằng miệng không có giấy tờ gì vì vợ chồng bà làm nghề buôn bán cát sỏi, làm trang trại và làm nhiều nghề khác. Ngày 17/6/2014 đến ngày 18/7/2014 bà có chuyển vào tài khoản của ông T 550.000.000đ, lý do bà chuyển số tiền trên cho ông T là do giao dịch làm ăn với nhau không phải tiền vay mượn. Ngày 05/9/2014 đến 29/5/2018 ông T có chuyển vào tài khoản của bà tổng số tiền là 676.000.000đ cũng là tiền do giao dịch làm ăn với nhau. Việc giao dịch giữa bà và ông T có ông Lê Văn D (chồng bà) biết, ông T là người giao dịch với ông D còn bà là người chuyển tiền. Bà yêu cầu được làm việc trực tiếp với ông T còn những người do ông T uỷ quyền thì không hiểu rõ được sự việc. Ngày 25/5/2016 ông T có chuyển cho bà 200.000.000đ nội dung ghi "chuyển tiền trả nợ gốc" khi nhận tiền bà có biết nội dung này. Còn tại sao ông T lại ghi chuyển tiền trả nợ gốc thì bà không rõ, bà và ông T không vay nợ gì của nhau, số tiền trên là do làm ăn với nhau. Khi bà chuyển tiền cho ông T không ghi nội dung gì, ngược lại ông T chuyển tiền cho bà cũng không ghi nội dung gì. Nay ông T yêu cầu bà phải trả cho ông 126.000.000đ là khoản tiền ông T đã trả dư cho bà là không đúng, bà đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D trình bày: Ông là chồng của bà E, vào khoảng năm 2014 giữa vợ chồng ông với ông T có giao dịch làm ăn với nhau về việc nhà đất, các lần giao dịch không có giấy tờ gì và cũng không có hợp đồng. Việc giao dịch làm ăn giữa vợ chồng ông và ông T không có ai biết, việc làm ăn chính là ông với ông T còn bà E chỉ là người chuyển tiền vào tài khoản của ông T. Bà E có chuyển tiền cho ông T bằng hình thức chuyển khoản tổng số tiền là 550.000.000đ vào tài khoản của ông T, sau đó ông T có chuyển tiền cho bà E nhiều lần qua tài khoản của bà E tổng số tiền là 676.000.000đ, mục đích chuyển tiền là giao dịch làm ăn chứ không phải vay nợ. Nay ông T yêu cầu bà E trả cho ông số tiền 126.000.000đ do chuyển thừa ông không nhất trí, vì những lần chuyển tiền đều là giao dịch làm ăn không phải vay mượn đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Trương Anh T buộc bà Trương Thị E phải trả cho ông T số tiền 126.000.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng) do đã chuyển trả thừa (dư) cho bà E.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 07/9/2020, nguyên đơn Ông Trương Anh T kháng cáo, nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 14/9/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 52/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà E phải trả cho ông R số tiền 126.000.000 đồng

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên kháng nghị và phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; kháng nghị của Viện kiểm sát; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm, buộc bà E phải trả cho ông T số tiền 126.000.000 đồng, quyết định án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Ông Trương Anh T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 126.000.000 đồng do chuyển thừa và không yêu cầu tính lãi suất. Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp dân sự về kiện đòi tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện V theo khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[4] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn Ông Trương Anh T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận và thống nhất: Từ ngày 17/6/2014 đến ngày 18/7/2014, bà E có chuyển khoản vào tài khoản của ông T 04 lần với tổng số tiền 550.000.000đ và từ ngày 05/9/2014 đến ngày 29/5/2018, ông T có chuyển khoản vào tài khoản của bà E 13 lần với tổng số tiền 676.000.000đ; các bên thực hiện chuyển tiền cho nhau đều thông qua giao dịch bằng hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng H Chi nhánh P (NGÂN HÀNG H) và Ngân hàng H Chi nhánh Tràng An Hà Nội. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là sự kiện không phải chứng minh.

[4.2] Về mục đích của giao dịch chuyển tiền: Ông T cho rằng số tiền bà E chuyển cho ông T là tiền mà ông hỏi vay của bà E theo hình thức vay bằng miệng, không bằng văn bản và không có lãi, còn số tiền ông T chuyển cho bà E là tiền ông trả nợ cho bà E về số tiền ông vay. Tuy nhiên, do chuyển khoản nên đến tháng 01 năm 2019 ông mới phát hiện ra mình chuyển trả nợ thừa cho bà E. Đối với bà E và ông D khẳng định số tiền bà E chuyển cho ông T và ông T chuyển cho bà E là tiền giao dịch làm ăn như bất động sản, cát, sỏi, không phải là tiền vay mượn do vợ chồng ông bà làm nghề buôn bán cát sỏi, làm trang trại, ngoài ra làm nhiều nghề khác nữa. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà E không cung cấp được tài liệu nào thể hiện về việc chuyển tiền giữa hai bên là tiền làm ăn thông qua các giao dịch như bất động sản hay giao dịch liên quan đến việc kinh doanh đất đai, cát, sỏi. Hơn nữa, theo Ủy ban nhân dân xã C cung cấp: Vợ chồng ông D, bà E không làm ăn buôn bán gì với ai ở xã C, huyện V (Bút lục 82b). Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng bà E, ông D không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời khai của mình, cũng không khai được cụ thể làm ăn gì với ông T nên xác định lời khai của bà E, ông D là không có căn cứ. Căn cứ vào sự thừa nhận của các đương sự, vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Trong 13 lần ông T chuyển tiền cho bà E thì ngày 20/01/2015 ông T chuyển cho bà E 50.000.000đ, mục nội dung thể hiện "chuyển tiền tài khoản (còn 450 triệu)" (Bút lục 7); ngày 29/4/2015 ông T chuyển cho bà E 61.000.000đ, mục nội dung thể hiện "chuyển tiền hết tháng 3/2015" (Bút lục 6); ngày 25/4/2016 ông T chuyển cho bà E 200.000.000đ, mục nội dung thể hiện "trả nợ gốc" (Bút lục 03). Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày việc thể hiện nội dung "chuyển tiền tài khoản (còn 450 triệu)", "chuyển tiền hết tháng 3/2015", "trả nợ gốc" trong các mục nội dung chuyển tiền thể hiện là do khi trả tiền ông T nhầm còn nợ lại số tiền vay, đồng thời quá trình trả nợ bà E có đưa ra lộ trình trả nợ trong tháng 3 năm 2015, cũng như sau đó do ông T chưa trả hết được ngay số tiền cho bà E nên ông T xin khất trả dần và cũng đề nghị bà E không tính lãi nên ông T đã thể hiện nội dung là trả nợ gốc và các nội dung ông T đã thể hiện như trong các giấy chuyển tiền nêu trên. Do đó việc ông T

trình bày giao dịch giữa các bên là giao dịch vay tài sản, trên cơ sở các đương sự thừa nhận thì có đủ căn cứ xác định số tiền ông T vay của bà E thông qua 04 lần bà E chuyển khoản cho ông T là 550.000.000đ; số tiền ông T trả cho bà E thông qua 13 lần chuyển khoản là 676.000.000đ. Không có tài liệu nào thể hiện về việc các bên thỏa thuận về lãi suất vay nên có đủ cơ sở xác định giao dịch vay tài sản giữa các bên là không có lãi. Vì vậy, có cơ sở để xác định ông T chuyển khoản trả nợ cho bà E thừa số tiền 126.000.000đ.

Do đó kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông T, buộc bà E phải trả lại cho ông T số tiền 126.000.000đ do ông T chuyển trả nợ thừa số tiền vay cho bà E là có cơ sở, cần được chấp nhận, vì vậy cần sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Trương Anh T và chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 52/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Điều 166, Điều 280 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Trương Anh T. Buộc bà Trương Thị E phải trả cho Ông Trương Anh T số tiền 126.000.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng) do Ông Trương Anh T đã chuyển trả nợ thừa số tiền vay cho bà Trương Thị E.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu Ông Trương Anh T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Trương Thị E chưa thanh toán đủ số tiền 126.000.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng) thì hàng tháng bà Trương Thị E còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

2. Về án phí: Ông Trương Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.150.000đ (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số AA/2017/0004835 ngày 02/01/2020 và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2017/0005101 ngày 11/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Bà Trương Thị E phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
-VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà